

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÓA DẦU VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2025

CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI
HÓA DẦU VP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200809454,
E=THAONT14@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-20 09:58:25
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

Hải Phòng, tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16,694,471,351	28,816,119,931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,365,215,091	2,869,007,650
1. Tiền	111	VI.01	4,365,215,091	2,869,007,650
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,166,396,661	10,863,259,962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		942,199,877	1,586,505,106
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	224,196,784	9,276,754,856
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	7,490,935,543	10,648,169,690
1. Hàng tồn kho	141		7,490,935,543	10,648,169,690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,671,924,056	4,435,682,629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	555,969,369	556,112,605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,110,755,335	3,874,370,672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	5,199,352	5,199,352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236,299,625,296	262,016,878,661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76,500,000	76,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0



5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	76,500,000	76,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		231,706,026,704	257,575,902,849
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	231,706,026,704	257,575,902,849
- Nguyên giá	222		562,316,426,789	562,316,426,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(330,610,400,085)	(304,740,523,940)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,517,098,592	4,364,475,812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	4,517,098,592	4,364,475,812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		252,994,096,647	290,832,998,592
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		347,130,415,625	351,479,809,932
I. Nợ ngắn hạn	310		25,735,853,778	50,805,618,319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	8,386,394,824	12,673,872,056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,735,521,500	3,795,178,133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	3,100,000	2,100,000
4. Phải trả người lao động	314		359,381,912	285,675,874
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	2,117,889,663	7,270,020,172
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1,578,484,473	1,223,490,678
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10,550,800,000	25,551,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,281,406	4,281,406
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		321,394,561,847	300,674,191,613
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	51,084,497,063	40,106,480,521
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270,310,064,784	260,567,711,092
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(94,136,318,978)	(60,646,811,340)
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	(94,136,318,978)	(60,646,811,340)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,761,770,000	150,761,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,761,770,000	150,761,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		905,029,707	905,029,707
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(245,803,118,685)	(212,313,611,047)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(212,912,907,847)	(162,165,846,891)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(32,890,210,838)	(50,147,764,156)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		252,994,096,647	290,832,998,592

Ngày 01 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hà



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

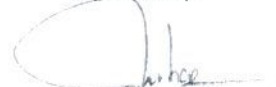
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	31,879,457,098	34,921,104,155	126,310,292,012	107,625,581,854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31,879,457,098	34,921,104,155	126,310,292,012	107,625,581,854
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33,165,541,812	34,670,279,105	129,591,430,112	127,528,863,642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,286,084,714)	250,825,050	(3,281,138,100)	(19,903,281,788)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	948,596,537	290,327,847	1,734,582,683	9,675,798,593
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3,584,983,375	13,615,882,267	25,155,689,149	36,278,043,247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,577,378,353	3,578,002,179	13,727,212,795	12,868,428,577
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,139,248,726	1,059,709,147	4,563,707,863	3,912,734,202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(5,061,720,278)	(14,134,438,517)	(31,265,952,429)	(50,418,260,644)
11. Thu nhập khác	31	VII.6		1,331,871	823,415,469	438,106,229
12. Chi phí khác	32	VII.7	1,605,440,409	13,830,371	2,447,673,878	167,609,741
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,605,440,409)	(12,498,500)	(1,624,258,409)	270,496,488
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6,667,160,687)	(14,146,937,017)	(32,890,210,838)	(50,147,764,156)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6,667,160,687)	(14,146,937,017)	(32,890,210,838)	(50,147,764,156)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

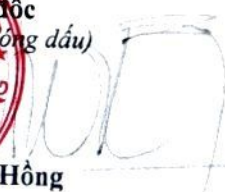


Vũ Thị Hà



Ngày 01 tháng 01 năm 2026

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

12 tháng Năm 2025

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(32,890,210,838)	(50,147,764,156)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	25,869,876,145	25,940,752,518
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ĐG lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10,408,847,216	14,285,821,748
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(2,285,795)
- Chi phí lãi vay	06	13,727,212,795	12,868,428,577
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	17,115,725,318	2,944,952,892
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	8,879,983,794	(6,856,028,360)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3,157,234,147	(197,718,374)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3,689,670,412)	4,965,902,559
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(152,479,544)	1,529,855,655
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,637,121,527)	(4,484,385,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	825,440,318	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,449,698,727)	(578,737,422)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14,049,413,367	(2,676,158,050)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,285,795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	2,285,795
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,710,000,000	1,510,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,256,999,475)	(3,251,530,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,546,999,475)	(1,741,530,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,502,413,892	(4,415,402,255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,869,007,650	7,283,623,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6,206,451)	786,894
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4,365,215,091	2,869,007,650

Lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hà

Vũ Thị Hà

Lập ngày 01 tháng 05 năm 2026
 Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Đỗ Minh Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại,
- Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới, mua và bán tàu biển, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 22
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 -05

Thời gian trích khấu hao 02 tàu chở nhựa đường, Công ty trích khấu hao theo công văn số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/15.

4. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

5. Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2024: -50.417.764.156 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2025: -32.890.210.838 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2025 chênh lệch 17.257.553.318 đ so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng chủ yếu của chi tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, cụ thể doanh thu 12 tháng năm 2025 tăng 18.684.710.158 đ so với doanh thu 12 tháng năm 2024. Bên cạnh đó, chi phí tài chính 12 tháng năm 2025 giảm 11.122.354.098 đ so với cùng kỳ năm trước. Các chỉ tiêu khác có thay đổi nhưng không đáng kể.

V. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền				
- Tiền mặt	111		22,576,520	25,673,953
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	112		4,342,638,571	2,843,333,697
- Tiền đang chuyển	113			
Cộng	11	V.01	4,365,215,091	2,869,007,650
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	120	V.02		
3. Phải thu của khách hàng	13		-	-
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1311		-	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	13111		-	-
Shell Eastern Trading Pte Ltd	13112		-	-
Aeromic Shipping (s) Pte Ltd	13113		-	-
Kee Services Pte Ltd	13114		-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1312		-	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321		-	-
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322		-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133			
4. Phải thu khác			300,696,784	9,353,254,856
a) Ngắn hạn	136	V.03	224,196,784	9,276,754,856
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác			224,196,784	9,276,754,856
b) Dài hạn	216	V.07	76,500,000	76,500,000
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			76,500,000	76,500,000
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền	151			
b) Hàng tồn kho	152			
c) TSCĐ	153			
d) Tài sản khác	154			
6. Nợ xấu				

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161			
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	1611			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	162			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	163			
7. Hàng tồn kho	141			
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu			6,127,601,560	8,560,305,356
- Công cụ, dụng cụ			58,960,000	39,130,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			1,304,373,983	2,048,734,334
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng		V.04	7,490,935,543	10,648,169,690
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)	1811		-	-
Cộng	181		-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)	182a			
- Mua sắm	1821			
- XDCCB	1822			
- Sửa chữa	1823			
Cộng	182		-	-
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.10		
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.12		
13. Chi phí trả trước			5,073,067,961	4,920,588,417
a) Ngắn hạn	151		555,969,369	556,112,605
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác			555,969,369	556,112,605
b) Dài hạn	261	V.14	4,517,098,592	4,364,475,812
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác			4,517,098,592	4,364,475,812
c) Lợi thế thương mại	233		-	-

- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	2331			
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ	2332			
14. Tài sản khác	24		-	-
a) Ngắn hạn	241		-	-
b) Dài hạn	242			
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25	V.21		
16. Phải trả người bán			8,386,394,824	12,673,872,056
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	311		6,647,190,650	10,680,649,053
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			4,353,035,190	7,126,211,264
Công ty TNHH Hà Thịnh			1,334,000,000	4,867,676,100
DNV			-	
Bunkers Marine			3,019,035,190	2,258,535,164
Synergy Asia Bunkering			-	
- Phải trả cho các đối tượng khác			2,294,155,460	3,554,437,789
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	331			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	263		-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	2631		-	-
- Các đối tượng khác	2632			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	264		1,739,204,174	1,993,223,003
CTCP vận tải xăng dầu Vipco	2641		72,000,000	108,000,000
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2642		302,882,294	390,783,923
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	2644		1,164,925,800	1,124,621,280
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2645		199,396,080	369,817,800
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	313	V.16		
18. Chi phí phải trả			53,202,386,726	47,376,500,693
a) Ngắn hạn	315	V.17	2,117,889,663	7,270,020,172
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			2,117,889,663	7,270,020,172
b) Dài hạn	333		51,084,497,063	40,106,480,521
- Lãi vay			51,084,497,063	40,106,480,521
- Các khoản khác			.	
19. Phải trả khác			1,578,484,473	1,223,490,678
a) Ngắn hạn	319	V.18	1,578,484,473	1,223,490,678
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			199,600,251	158,098,433
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			1,378,884,222	1,065,392,245
b) Dài hạn	337		-	-
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293			
20. Doanh thu chưa thực hiện	30			
a) Ngắn hạn	301		-	-
- Doanh thu nhận trước;	3011			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3012			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3013			
b) Dài hạn	302	V.19a	-	-
- Doanh thu nhận trước;	3021			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3022			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3023			
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	303			
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	31			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32			
- Mệnh giá	321			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)	322			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)	323			
- Giá trị đã mua lại trong kì	324			
- Các thuyết minh khác	325			
23. Dự phòng phải trả	33			
a) Ngắn hạn	331	V.19	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3311			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3312			
- Dự phòng tái cơ cấu	3313			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3314			
b) Dài hạn	332		-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	3321			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	3322			
- Dự phòng tái cơ cấu;	3323			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	3324			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	400			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36			
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)	361			
27. Chênh lệch tỷ giá	37			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	371			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	372			
28. Nguồn kinh phí	38			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	381			
- Chi sự nghiệp	382			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	383			
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391			
- Từ 1 năm trở xuống	3911			
- Trên 1 năm đến 5 năm	3912			
- Trên 5 năm	3913			
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	3921			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922			
c) Ngoại tệ các loại	393		160,848.80	111,788.95
d) Vàng tiền tệ	394			
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395			

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10		894,265,853	561,422,160,936			562,316,426,789
- Mua sắm mới	101						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	102						
- Tăng khác	103						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						
- Thanh lý, nhượng bán	105						
- Giảm khác	106						
Số dư cuối kỳ	20	0	894,265,853	561,422,160,936	0	0	562,316,426,789
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm	30		894,265,853	303,846,258,087	0	0	304,740,523,940
- Khấu hao trong kỳ	301			25,869,876,145			25,869,876,145
- Tăng khác	302						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						
- Thanh lý, nhượng bán	304						
- Giảm khác	305						
Số dư cuối kỳ	40	0	894,265,853	329,716,134,232	0	0	330,610,400,085
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	50	0	0	257,575,902,849	0	0	257,575,902,849
- Tại ngày cuối năm	60	0	0	231,706,026,704	0	0	231,706,026,704

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1011		0	2,400,000	2,400,000		0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013						
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	5,199,352				5,199,352	
- Thuế thu nhập cá nhân	1016			43,704,108	42,704,108		1,000,000
- Thuế tài nguyên	1017						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018						
- Thuế bảo vệ môi trường	1019						
- Các loại thuế khác	1020			3,000,000	3,000,000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021		2,100,000	6,578,000	6,578,000		2,100,000
Cộng	10	5,199,352	2,100,000	55,682,108	54,682,108	5,199,352	3,100,000

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài chính		280,860,864,784	53,872,903,692	59,130,750,000	286,118,711,092
a) Vay ngắn hạn	11	10,550,800,000		15,000,200,000	25,551,000,000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	270,310,064,784	53,872,903,692	44,130,550,000	260,567,711,092
Trên 1 năm đến 5 năm	121	100,232,600,000		44,130,550,000	144,363,150,000
Trên 5 năm	122	170,077,464,784	53,872,903,692		116,204,561,092

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
		Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A		1	2	3	4	5	6		7	8	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu											
25. Vốn chủ sở hữu											
Số dư đầu 01/01/2024	10	150,761,770,000						905,029,707	(161,587,109,469)		(9,920,309,762)
- Tăng vốn trong năm trước	101										0
- Lãi trong năm trước	102										0
- Tăng khác	103										0
- Giảm vốn trong năm trước	104								50,726,501,578		50,726,501,578
- Lỗ trong năm trước	105								50,147,764,156		50,147,764,156
- Giảm khác	106								578,737,422		578,737,422
Số dư 31/12/2024	107	150,761,770,000	0	0	0	0	0	905,029,707	(212,313,611,047)	0	(60,646,811,340)
Số dư 01/01/2025	20	150,761,770,000						905,029,707	(212,313,611,047)		(60,646,811,340)
- Tăng vốn trong năm nay	201										0
- Lãi trong năm nay	202										0
- Tăng khác	203										0
- Giảm vốn trong năm nay	204										0
- Lỗ trong năm nay	205								32,890,210,838		32,890,210,838
- Giảm khác	206								599,296,800		599,296,800
Số dư 31/12/2025	30	150,761,770,000	0	0	0	0	0	905,029,707	(245,803,118,685)	0	(94,136,318,978)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Mã thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	126,310,292,012	107,625,581,854
a) Doanh thu	10a		126,310,292,012	107,625,581,854
- Doanh thu bán hàng	10a1		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2		126,310,292,012	107,625,581,854
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	VI.26		
- Chiết khấu thương mại	21			
- Giảm giá hàng bán	22			
- Hàng bán bị trả lại	23			
3. Giá vốn hàng bán		VI.28		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30		-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31			
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32		129,591,430,112	127,528,863,642
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BDS đầu tư đã bán	33			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39			
Cộng			129,591,430,112	127,528,863,642
4. Doanh thu hoạt động tài chính		VI.29		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41		2,024,849	2,285,795
- Lãi bán các khoản đầu tư	42			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43			
- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		1,732,557,834	9,673,512,798

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46			
Cộng	40		1,734,582,683	9,675,798,593
5. Chi phí tài chính		VL.30		
- Lãi tiền vay	51		13,727,212,795	12,868,428,577
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		11,428,476,354	23,409,614,670
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55			
- Chi phí tài chính khác	56			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57			
Cộng	50		25,155,689,149	36,278,043,247
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61			
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62			
- Tiền phạt thu được	63			
- Thuế được giảm	64			
- Các khoản khác	65		823,415,469	438,106,229
Cộng	60		823,415,469	438,106,229
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72			
- Các khoản bị phạt	73			
- Các khoản khác	74		2,447,673,878	167,609,741
Cộng	70		2,447,673,878	167,609,741
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80		4,563,707,863	3,912,734,202
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a		4,563,707,863	3,912,734,202
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	80a1		4,540,611,323	2,475,648,036
Chi phí nhân viên quản lý	80a2		3,031,540,092	2,475,648,036
Chi phí DV mua ngoài	80a3		1,024,323,891	0
Chi phí bằng tiền khác	80a4		484,747,340	
- Các khoản chi phí QLDN khác	80a4		23,096,540	1,437,086,166
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b		-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	80b1			
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80b2			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2			
- Các khoản ghi giảm khác	80c3			

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		49,032,251,262	59,800,371,123
- Chi phí nhân công	92		18,258,057,639	16,861,902,873
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93		25,869,876,145	25,940,752,518
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		24,220,405,914	0
- Chi phí khác bằng tiền	95		11,295,126,149	30,021,505,244
Cộng	90		128,675,717,109	132,624,531,758
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		VI.31		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101		-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10		-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 5.09 tòa nhà Taiyo số 97 Bạch Đằng – Hồng Bàng – Hải Phòng

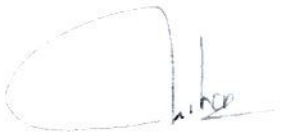
VIII. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	6.60	9.91
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	93.41	90.09
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	137.21	120.85
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-37.21	-20.85
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		

Lập ngày 01 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hà



Vũ Thị Hà



Đỗ Minh Hồng